

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **186** /SGDDĐT-GDTrH

Quảng Ngãi, ngày **10** tháng 02 năm 2022

V/v ban hành nội dung, cấu trúc đề thi
tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022-2023

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố

Thực hiện kế hoạch năm học 2021-2022, để các đơn vị chủ động trong việc ôn tập cho học sinh dự thi kì thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2022-2023, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn như sau:

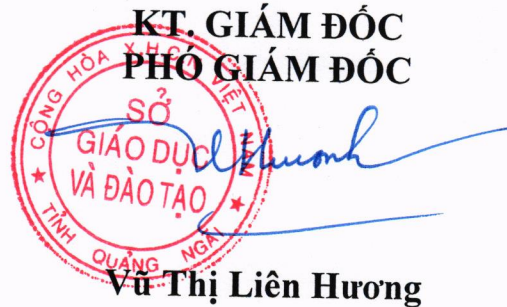
1. Nội dung, cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông không chuyên và trung học phổ thông chuyên năm học 2022-2023: theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm.

2. Nội dung giảm tải: thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1633/SGDDĐT-GDTrH ngày 20/9/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo; nội dung kiến thức lớp 6 thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông được quy định tại Quyết định số 16/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (chương trình giáo dục phổ thông hiện hành).

Yêu cầu phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện./. *tho*

Nơi nhận:


- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Các trường THPT;
- Công thông tin điện tử ngành;
- Lưu: VT, GDTrH, httho.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Liên Hương

Phụ lục 1

NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

(KHÔNG CHUYÊN)

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrH ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. MÔN TOÁN

Đề thi gồm có 5 bài.

Bài 1. (2,0 điểm) Biến đổi đồng nhất và hàm số.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Căn thức. Biến đổi đồng nhất các biểu thức chứa căn.
- Tính giá trị của biểu thức; rút gọn biểu thức; chứng minh đẳng thức.
- Hàm số và đồ thị: Vẽ đồ thị hàm số bậc nhất $y = ax + b (a \neq 0)$, bậc hai $y = ax^2 (a \neq 0)$. Vị trí tương đối của hai đường thẳng, sự tương giao giữa đường thẳng và Parabol.

Bài 2. (2,0 điểm) Phương trình; hệ phương trình.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Giải phương trình; giải hệ phương trình.
- Phương trình quy về phương trình bậc hai.
- Hệ thức Vi-et.
- Cực trị đại số.

Bài 3. (1,5 điểm) Giải bài toán bằng cách lập phương trình, hệ phương trình. Hoặc có thể thay bằng các bài toán thực tế khác.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Dạng chuyển động.
- Dạng hoàn thành công việc.
- Dạng Số học.
- Dạng liên quan đến Hình học.
- Các bài toán thực tế, liên môn.

Bài 4. (3,5 điểm) Hình học.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

Vận dụng kiến thức cơ bản của Hình học phẳng để giải bài tập tổng hợp về: Tam giác; tứ giác; đường tròn; tứ giác nội tiếp; các loại góc liên quan đến đường tròn; tiếp tuyến với đường tròn; diện tích các hình; độ dài cung tròn, đường tròn; hệ thức lượng trong tam giác vuông; sự bằng nhau và đồng dạng của các hình; chứng minh quan hệ hình học; tính cực trị trong hình học.

Bài 5. (1,0 điểm) Bài toán tổng hợp.

Bài tập nâng cao thuộc chương trình THCS.

II. MÔN NGỮ VĂN

Đề thi gồm 2 phần:

Phần I. Đọc hiểu văn bản (3,0 điểm)

Hình thức: Cho sẵn một (hoặc vài) văn bản/ trích đoạn văn bản thuộc các thể loại (ngoài sách giáo khoa *Ngữ văn 9*).

Yêu cầu: Học sinh trả lời các câu hỏi tự luận.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. Nghị luận xã hội (2,0 điểm)

Từ ngữ liệu ở phần Đọc hiểu, yêu cầu học sinh triển khai thành một đoạn văn nghị luận xã hội (từ 7 đến 10 câu) về một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề về tư tưởng, đạo lí được rút ra từ ngữ liệu đó.

Câu 2. Nghị luận văn học (5,0 điểm)

Hình thức: Cho sẵn một (hoặc vài) văn bản/ trích đoạn văn bản tác phẩm văn học; hoặc nêu lên một mặt, khía cạnh, vấn đề nào đó trong một văn bản tác phẩm văn học Việt Nam (trung đại hoặc hiện đại; thơ hoặc truyện).

Yêu cầu: Học sinh viết bài nghị luận văn học theo đúng yêu cầu đặt ra.

III. MÔN TIẾNG ANH

1. Hình thức đề thi: Đề thi gồm có hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan.

2. Cấu trúc đề thi:

Đề thi gồm các phần sau:

PART A: PRONUNCIATION (1.0 pt)
5 questions

(Choose the word that has underlined letters pronounced differently from the others)

PART B: STRUCTURES AND VOCABULARY (2.0 pts)
2 sections/ 20 questions
Types of questions: MCQs/ Matching/ Gap-filling/ Word form

PART C: READING COMPREHENSION (4.0 pts)
3 sections/ 20 questions
Types of questions: Read and tick/ complete/ select the correct option/ find the right information/ answer the questions, ...

PART D: WRITING (2 sections) (3.0 pts)
- Sentence building/ Sentence completion/ Sentence transformation;
- Writing a paragraph/ a passage.

3. Yêu cầu về nội dung chương trình:

Nội dung chương trình đảm bảo phù hợp với kiến thức, trình độ, năng lực tiếng Anh của học sinh khi hoàn thành chương trình tiếng Anh ở cấp THCS.

Phụ lục II

NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN

(Kèm theo Công văn số 10/SGDDT-GDTrH ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. MÔN TOÁN

Đề thi gồm có 5 bài.

Bài 1. (1,5 điểm) Biến đổi đồng nhất và hàm số.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Căn bậc hai, bậc ba; các phép tính về căn thức.
- Rút gọn; chứng minh đẳng thức.
- Các bài toán về hàm số và đồ thị.

Bài 2. (1,5 điểm) Số học.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Số chính phương; số nguyên tố; hợp số.
- Phép chia hết; phép chia có dư.
- Ước và bội của hai hay nhiều số.
- Phương trình nghiệm nguyên.
- Lý thuyết đồng dư.
- Nguyên tắc cực hạn; nguyên lý Di-rich-lê; các bài toán suy luận logic.

Bài 3. (2,5 điểm) Phương trình, hệ phương trình và bất đẳng thức.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Phương trình; hệ phương trình.
- Phương trình quy về bậc hai.
- Phương trình không mẫu mực.
- Phương trình, hệ phương trình có chứa tham số.
- Hệ thức Vi-et và các ứng dụng.
- Bất đẳng thức; giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

Bài 4. (3,5 điểm) Hình học.

Chọn một hoặc một số trong các chủ đề:

- Các bài toán về chứng minh.
- Các bài toán về tính toán.
- Xác định vị trí của điểm, của đường thỏa mãn tính chất cho trước.
- Bất đẳng thức Hình học và cực trị Hình học.

- Hình học tổ hợp (các bài toán rời rạc; cực hạn; Di-rich-lê và một số hình có tính chất đặc biệt).

Bài 5. (1,0 điểm) Bài toán tổng hợp.

- Bài tập nâng cao thuộc chương trình toán THCS.
- Các bài toán thực tế, liên môn.

II. MÔN NGỮ VĂN

Đề gồm 02 câu:

Câu 1. Nghị luận xã hội (3,0 điểm): Yêu cầu viết một bài văn hoàn chỉnh nghị luận về một hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề về tư tưởng, đạo lí.

Câu 2. Nghị luận văn học (7,0 điểm): Nội dung, yêu cầu như đề thi vào lớp 10 không chuyên văn nhưng ở mức độ cao hơn, có cả các văn bản đọc thêm và văn bản văn học nước ngoài trong chương trình Ngữ văn THCS; có thêm dạng đề nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

III. MÔN TIẾNG ANH

1. Phần thi bài thi viết: (7.5 pts)

1.1. Thời gian thi: 150 phút

1.2. Hình thức đề thi: Đề thi gồm có hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan

1.3. Cấu trúc đề thi:

Đề thi gồm các phần sau:

PART A: LISTENING (2.0 pts)

3 sections/ 20 questions

Types of questions: Listen and match/ number/ tick/ complete/ choose the correct option/ give short answers, ...

PART B: READING COMPREHENSION (3.0 pts)

3 sections/ 30 questions

Types of questions: Read and tick/ complete/ select the correct option/ rearrange the information/ find the right information/ answer the questions/summarize, ...

PART C: WRITING (2 sections) (2.5 pts)

- Summarizing a paragraph/ a passage, ...;
- Writing an essay.

2. Phần thi kỹ năng nói: (2.5 pts)

Thời gian thi Nói: 8 phút/ thí sinh (05 phút chuẩn bị và 03 phút trình bày).

Thí sinh trình bày quan điểm/ ý kiến và đưa ra giải pháp đối với những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn liên quan các chủ đề trong chương trình Tiếng Anh THCS (không bao gồm các nội dung đã được giảm tải).

IV. MÔN VẬT LÝ

1. Cấu trúc đề

| TT | Nội dung | Số điểm | Số câu |
|-------------|------------------------|----------------|----------|
| 1 | Cơ học | 2,0 | 1 |
| 2 | Nhiệt học | 2,0 | 1 |
| 3 | Điện học – Điện từ học | 4,0 | 2 |
| 4 | Quang học | 2,0 | 1 |
| Tổng | | 10 điểm | 5 |

2. Những nội dung trọng tâm

2.1. Cơ học

2.1.1. Chuyển động cơ học

- Chuyển động đều: Tính vận tốc, quãng đường, thời gian chuyển động.
- Chuyển động không đều: Tính vận tốc trung bình, quãng đường, thời gian chuyển động.

2.1.2. Áp suất, áp lực.

2.1.3. Áp suất chất lỏng, lực đẩy Ác-si-met trong chất lỏng, điều kiện nổi của vật, máy nén thủy lực.

2.1.4. Các máy cơ đơn giản.

2.1.5. Công cơ học, công suất.

2.2. Nhiệt học

2.2.1. Công thức tính nhiệt lượng: Bài tập vận dụng công thức tính nhiệt lượng.

2.2.2. Phương trình cân bằng nhiệt: Bài tập vận dụng phương trình cân bằng nhiệt.

2.3. Điện học- Điện từ học

2.3.1. Định luật Ôm cho một đoạn mạch.

2.3.2. Đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song, mạch điện hỗn hợp.

2.3.3. Mạch điện có biến trở.

2.3.4. Công suất điện: tính công suất tiêu thụ của dụng cụ điện, bài tập cực trị về công suất.

2.3.5. Công của dòng điện, hiệu suất của mạch điện.

2.3.6. Định luật Jun – Lenxơ.

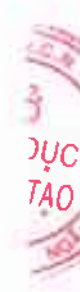
2.3.7. Truyền tải điện năng đi xa.

2.3.8. Máy biến thế.

2.4. Quang học

2.4.1. Sự truyền thẳng của ánh sáng: vùng bóng tối, vùng nửa tối.

2.4.2. Sự phản xạ ánh sáng trên gương phẳng, hệ gương phẳng.



2.4.3. Bài tập về thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì, hệ thấu kính, hệ Thấu kính – Gương phẳng.

V. MÔN HOA HỌC

| TT | Nội dung | Số điểm |
|----|--|----------------|
| 1 | Viết phương trình hóa học giải thích hiện tượng, tiến trình thí nghiệm | 1,0 |
| 2 | Bài tập về cấu tạo nguyên tử, tính theo công thức hóa học. | 1,0 |
| 3 | Điều chế chất vô cơ, thực hiện sơ đồ chuyển hóa chất vô cơ | 1,0 |
| 4 | Nhận biết, phân biệt, tách, tinh chế các chất vô cơ | 1,0 |
| 5 | Bài tập về độ tan, nồng độ dung dịch | 1,0 |
| 6 | Bài tập về kim loại, phi kim, các loại hợp chất vô cơ | 1,0 |
| 7 | Bài tập tổng hợp kiến thức hóa vô cơ | 1,0 |
| 8 | Bài tập nhận biết, điều chế chất hữu cơ, thực hiện sơ đồ chuyển hóa chất hữu cơ. | 1,0 |
| 9 | Bài tập hidrocarbon | 1,0 |
| 10 | Bài tập tổng hợp kiến thức hóa hữu cơ | 1,0 |
| | Tổng | 10 điểm |

VI. MÔN SINH HỌC

| TT | Nội dung | Số điểm |
|----|---|----------------|
| 1 | Tính quy luật của hiện tượng di truyền | 2,0 |
| 2 | Cơ chế di truyền và biến dị | 5,0 |
| 3 | Di truyền người và ứng dụng di truyền học | 1,0 |
| 4 | Sinh thái | 2,0 |
| | Tổng | 10 điểm |

VII. MÔN LỊCH SỬ

1. Nội dung, chương trình giáo dục phổ thông hiện hành môn Lịch sử 9.

2. Cấu trúc đề:

Câu 1 (1,5 điểm) Lịch sử thế giới (lớp 9).

Câu 2 (2,0 điểm) Lịch sử Việt Nam (lớp 9).

Câu 3 (2,0 điểm) Lịch sử Việt Nam (lớp 9).

Câu 4 (3,0 điểm) Lịch sử Việt Nam (lớp 9).

Câu 5 (1,5 điểm) Lịch sử thế giới (lớp 9).

VIII. MÔN ĐỊA LÝ

| Câu | Nội dung | Số điểm | Ghi chú |
|-------|---|-----------|----------|
| Câu 1 | Trái Đất | 2,0 | Địa lí 6 |
| Câu 2 | Địa lí tự nhiên Việt Nam | 2,0 | Địa lí 8 |
| Câu 3 | Địa lí dân cư Việt Nam | 1,0 | Địa lí 9 |
| Câu 4 | - Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam - Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam | 2,0 | Địa lí 9 |
| Câu 5 | Kĩ năng địa lí (bảng số liệu, biểu đồ) | 3,0 | Địa lí 9 |
| | Tổng | 10 | |